

Bản án số: 522/2020/HS-ST
Ngày: 25-12-2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Ngọc Thắng

Thẩm phán: Ông Phan Thanh Nguyễn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Xuân Lang
2. Bà Lê Thị Nhung
3. Ông Nguyễn Tùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Mỹ Phượng – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phan Trung Hải – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 670/2020/HSST ngày 28 tháng 10 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6151/2020/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 12 năm 2020 đối với:

- Các bị cáo:

1. Nguyễn Thị Hồng G; Giới tính: Nữ; Sinh năm: 1975 tại tỉnh Long An; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 208 Lầu 2 P, Phường P1, Quận P2, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: Bác sỹ; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Võ Văn G1 (chết) và con bà Nguyễn Thị G2; hoàn cảnh gia đình: bị cáo có chồng và 03 người con (con lớn nhất sinh năm 1995, con nhỏ nhất sinh năm 2014); tiền án: không; tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/4/2019 (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

2. Nguyễn Hoàng S; Giới tính: Nam; Sinh năm: 1971 tại tỉnh Đồng Tháp; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 64 S1, Phường S2, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: Tin lành; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: 3/12; con ông Nguyễn Văn B1 (chết) và con bà Võ Thị

B2; hoàn cảnh gia đình: bị cáo có vợ và 02 người con (con lớn sinh năm 2005, con nhỏ sinh năm 2008); tiền án: không; tiền sự: không;

Nhân thân:

+ Ngày 15/01/2020, bị cáo bị Tòa án nhân dân Quận P2, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 05 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” (theo bản án số 06/2020/HSS).

+ Ngày 13/5/2020, bị cáo bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 12 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 01 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội là 13 năm tù. Tổng hợp hình phạt 13 năm tù với hình phạt 05 năm tù của Bản án số 06/2020/HSST ngày 15/01/2020 của Tòa án nhân dân Quận P2, Thành phố Hồ Chí Minh, buộc bị cáo chấp hành hình phạt của 02 bản án là 18 năm tù (theo Bản án số 98/2020/HS-ST).

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 22/11/2018 trong một vụ án khác (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

Bị hại:

1. Bà Lê Thị Bích N, sinh năm 1980; nơi đăng ký HKTT: 245/34 Đ, Phường P3, Quận P2, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

2. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1973; nơi đăng ký HKTT: 743/11/18 A1, Phường A2, Quận A3, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

3. Bà Đoàn Thị Lệ T, sinh năm 1962; nơi đăng ký HKTT: 219/16 T1, Phường T2, Quận P2, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt tại phiên tòa).

4. Bà Đặng Thị M, sinh năm 1964; nơi đăng ký HKTT: 80/8/4 M2, phường M3, thành phố M4, tỉnh Khánh Hòa (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Thị M là ông Nguyễn Đình M1, sinh năm 1970; nơi đăng ký HKTT: 490/49 I, Phường I1, Quận I2, Thành phố Hồ Chí Minh (ông M1 có mặt tại phiên tòa).

5. Bà Lê Nguyên Thanh R, sinh năm 1965; nơi đăng ký HKTT: 220 R1, phường R2, thành phố M4, Khánh Hòa (có mặt tại phiên tòa).

6. Bà Nguyễn Thị A7, sinh năm 1982; nơi đăng ký HKTT: 122/27/91/2 A8, Phường A9, Quận A10, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

7. Bà Trình Nữ Huỳnh C, sinh năm 1974; nơi đăng ký HKTT: 309 Đường 9A C1, xã C2, huyện C3, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: 118A C4, Phường C5, Quận P2, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

8. Bà Hà Thị E, sinh năm 1973; nơi đăng ký HKTT: 575/71 E1, Phường E2, Quận E3, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

9. Bà Phạm Thị Ê, sinh năm 1974; nơi đăng ký HKTT: 2/35/8 Ê1, Phường Ê2, quận Ê3, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

10. Bà Nguyễn Thị Kim Ô, sinh năm 1964; nơi đăng ký HKTT: 265B1 Ô1, Phường Ô2, Quận Y3, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

11. Ông Võ Tấn O, sinh năm 1985; nơi đăng ký HKTT: 106E/47 O1, Phường O2, Quận O3, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

12. Ông Dương Quang K, sinh năm 1961; nơi đăng ký HKTT: 388 K1, Phường K2, Quận P2, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

13. Bà Trịnh Thị Ngọc Ǻ, sinh năm 1961; nơi đăng ký HKTT: 94 Ǻ1, Phường Ǻ2, Quận P2, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: 115/132/22G Ǻ3, Phường Ǻ4, quận Ǻ5, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt tại phiên tòa).

14. Bà Nguyễn Diễm Y, sinh năm 1973; nơi đăng ký HKTT: Số 5 (P.56) Y1, Phường Y2, Quận E3, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

15. Bà Nguyễn Thị Thanh X, sinh năm 1968; nơi đăng ký HKTT: số KB69A X1, phường X2, Quận X3, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

16. Bà Nguyễn Thị Hồng Ǻ, sinh năm 1978; nơi đăng ký HKTT: B4/100A Ǻp 2, xã Ǻ1, huyện C3, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt tại phiên tòa).

17. Bà Nguyễn Thị Kim U, sinh năm 1966; nơi đăng ký HKTT: số 457/33 (số cũ: 457/36) U1, Phường U2, Quận E3, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt tại phiên tòa).

- Người bào chữa:

1. Luật sư Nguyễn Nam O, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, làm việc tại Văn phòng luật sư O1 bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Hồng G (có mặt tại phiên tòa).

2. Luật sư Nguyễn Năng Q, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, làm việc tại Văn phòng Luật sư Q1 bào chữa chỉ định cho bị cáo Nguyễn Hoàng S (có mặt tại phiên tòa).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trương Diệu O2, sinh năm 1972; trú tại: 575/71 E1, Phường E2, Quận E3, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

NỘI Ê VỤ ǺN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ Ǻn và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ Ǻn được tóm tắt như sau:

Vào tháng 11/2016, Nguyễn Thị Hồng G ký hợp đồng thuê căn nhà số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 của bà Nguyễn Thị X5 để mở tiệm thẩm mỹ viện “Nhan sắc”. Trong quá trình kinh doanh do việc làm Ǻn thua lỗ cần tiền để trả

nợ, G đã liên hệ với Nguyễn Hoàng S và Nguyễn Thị M5 (chưa rõ lai lịch) làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà, đất) mang tên Nguyễn Thị Hồng G để G mang đi cầm cố vay tiền. Sau đó, S, M5 lại thuê H5 (chưa rõ lai lịch) để làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 do UBND Quận Q4, Thành phố Hồ Chí Minh đứng tên Nguyễn Thị Hồng G (Giấy chứng nhận số XX) và nhà đất số 681/21 (lầu 2 và gác lửng) T5, phường T6, Quận P2, Thành phố Hồ Chí Minh cũng đứng tên Nguyễn Thị Hồng G (Giấy chứng nhận không số theo hồ sơ gốc số Y/98), với giá làm giả là 20.000.000 đồng/một giấy chứng nhận. Sau khi có giấy chứng nhận giả đối với các căn nhà nêu trên thì S, M5 làm môi giới cho G đi vay tiền, cầm cố nhà và giao các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất của nhiều người, cụ thể như sau:

- Vụ thứ nhất: Ngày 18/5/2016, Nguyễn Thị Hồng G vay của bà Lê Thị Bích N với số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, thời hạn 02 năm. Nguyễn Thị Hồng G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX để cầm cố nhà, giao bản sao y giấy chứng nhận giả cho bà Bích N.

- Vụ thứ hai: Ngày 07/7/2016, Nguyễn Thị Hồng G vay của Nguyễn Thị A với số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, thời hạn 02 năm. G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX để sao y chứng thực của UBND phường 1, Quận Q4 rồi cầm cố nhà và giao bản sao y giấy chứng nhận giả cho bà A.

- Vụ thứ 3: Ngày 05/4/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của bà Đoàn Thị Lệ T với số tiền 350.000.000 đồng, lãi suất 5,71%/tháng. G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX để sao y chứng thực của UBND phường 1, Quận Q4 rồi cầm cố nhà và giao bản sao y giấy chứng nhận giả này cho bà Lệ T.

- Vụ thứ 4: Ngày 19/5/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của bà Đặng Thị M và bà Lê Nguyên Thanh R với số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay 02 năm. G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX để photo copy rồi cầm cố nhà và giao bản photo copy giấy chứng nhận giả cho bà M và bà R.

- Vụ thứ 5: Ngày 12/6/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của bà Nguyễn Thị A7 với số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay 12 tháng. Nguyễn Thị Hồng G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở

hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX để cầm cố nhà và giao bản chính giấy chứng nhận giả cho bà A7.

- Vụ thứ 6: Ngày 24/6/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của bà Trình Nữ Huỳnh C với số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 06 tháng. Nguyễn Thị Hồng G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX để cầm cố nhà và giao bản chính giấy chứng nhận giả cho bà Huỳnh C.

- Vụ thứ 7: Ngày 30/6/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của bà Hà Thị E với số tiền 350.000.000 đồng, lãi suất 4,86%/tháng, thời hạn vay 02 năm. Nguyễn Thị Hồng G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX để cầm cố nhà và giao bản chính giấy chứng nhận giả cho bà E.

- Vụ thứ 8: Ngày 13/9/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của bà Phạm Thị Ê với số tiền 700.000.000 đồng, lãi suất 4,86%/tháng, thời hạn vay 12 tháng. Nguyễn Thị Hồng G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX để cầm cố nhà và giao bản chính giấy chứng nhận giả cho bà Ê.

- Vụ thứ 9: Ngày 27/9/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của bà Nguyễn Thị Kim Ô với số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay 12 tháng. Nguyễn Thị Hồng G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX để cầm cố nhà và giao bản chính giấy chứng nhận giả cho bà Kim Ô.

- Vụ thứ 10: Ngày 30/9/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của ông Võ Tấn Ô với số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 05%/tháng, thời hạn vay 12 tháng. Nguyễn Thị Hồng G sử dụng 02 giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX để cầm cố nhà và giao bản chính giấy chứng nhận giả cho ông Tấn Ô.

- Vụ thứ 11: vào ngày 16/10/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của ông Dương Quang K tổng số tiền vay là 600.000.000 đồng, lãi suất 05%/ tháng, thời hạn vay 01 năm. Nguyễn Thị Hồng G sử dụng 02 giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX và nhà đất số 681/21 (lầu 2 và gác lửng) T5, phường T6, Quận P2, Thành phố Hồ Chí Minh số Y/98 để cầm cố nhà và giao bản chính giấy chứng nhận giả cho ông .

- Vụ thứ 12: Ngày 27/10/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của bà Trình Thị Ngọc Ắ với số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 05%/tháng, thời hạn vay 12 tháng. G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX cầm cố nhà và giao bản chính giấy chứng nhận giả cho bà Ngọc Ắ.

- Vụ thứ 13: Ngày 01/11/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của bà Nguyễn

Diễm Y với số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay 12 tháng. G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX để cầm cố nhà và giao bản sao y giấy chứng nhận giả cho bà Diễm Y.

- Vụ thứ 14: Ngày 06/11/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của bà Nguyễn Thị Thanh X với số tiền 250.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay 12 tháng. G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX để cầm cố nhà và giao bản chính giấy chứng nhận giả cho bà Thanh X.

- Vụ thứ 15: Ngày 22/12/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của bà Nguyễn Thị Hồng A với số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 05%/tháng, thời hạn vay 01 năm. G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX để cầm cố nhà và giao bản chính giấy chứng nhận giả cho bà Hồng A.

- Vụ thứ 16: Ngày 13/6/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của bà Nguyễn Thị Kim Ô với số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất 05%/tháng, thời hạn vay 02 năm. G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX để cầm cố nhà và giao bản chính giấy chứng nhận giả cho bà Kim Ô.

Ngày 10/4/2019, Nguyễn Thị Hồng G bị Cơ quan điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh bắt tạm giam để điều tra. Đối với Nguyễn Hoàng S, ngày 22/11/2018 S đã bị Cơ quan điều tra Công an Quận P2, khởi tố bắt tạm giam trong một vụ án khác.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Thị Hồng G và Nguyễn Hoàng S đã khai nhận hành vi phạm tội như nêu trên.

- Tại các Kết luận giám định số 786/KLGD-TT ngày 18/6/2018, số 785/KLGD-TT ngày 05/7/2018, số 884/KLGD-TT ngày 15/8/2018, số 431/KLGD-TT ngày 20/02/2019, số 432/KLGD-TT ngày 08/3/2019, số 1121/KLGD-TT ngày 24/6/2019, số 1308/KLGD-TT ngày 06/8/2019, số 1339/KLGD-TT ngày 23/8/2019, số 339/KLGD-TT ngày 15/3/2020, số 495/KLGD-TT ngày 24/3/2020, và số 1052/KLGD-TT ngày 02/6/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

“..Giấy chứng nhận quyền sử dụng về nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số Y/98, đứng tên chủ sở hữu Nguyễn Thị Hồng G được làm giả bằng phương pháp phun in màu.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng về nhà ở và quyền sử dụng đất ở số XX do UBND Quận Q4 cấp ngày 25/12/2007, cập nhật chuyển nhượng ngày 20/10/2011 cho Nguyễn Thị Hồng G là tài liệu giả.

Chữ ký, chữ viết họ tên “Nguyễn Thị Hồng G” trên Hợp đồng vay tiền, Hợp đồng cầm cố tài sản so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Hồng G dùng làm mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra.

Dấu vân tay đứng tên “Nguyễn Thị Hồng G” trên Hợp đồng vay tiền so với dấu vân tay của Nguyễn Thị Hồng G dùng làm mẫu so sánh là dấu vân tay của cùng một người.”

Theo Cáo trạng số 506/CT-VKS-P2 ngày 26/10/2020 của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo Nguyễn Thị Hồng G và bị cáo Nguyễn Hoàng S về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm a khoản 4 Điều 139 và khoản 3 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo Nguyễn Thị Hồng G và bị cáo Nguyễn Hoàng S khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng đã thể hiện.

- Các bị hại yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị Hồng G phải bồi thường toàn bộ số tiền đã cho vay. Riêng bà Trình Nữ Huỳnh C yêu cầu bị cáo G bồi thường số tiền 300.000.000 đồng, bà Phạm Thị Ê yêu cầu bị cáo G bồi thường số tiền 600.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị Thanh X yêu cầu bị cáo G bồi thường số tiền 200.000.000 đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm luận tội: sau khi phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo đã giữ nguyên quan điểm truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Hồng G và bị cáo Nguyễn Hoàng S phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm a khoản 4 Điều 139 và khoản 3 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và đề nghị xử phạt:

- + Bị cáo Nguyễn Thị Hồng G: từ 16 năm đến 17 năm tù về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và từ 05 năm đến 06 năm tù về tội “Làm giả con dấu tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt, bị cáo G phải chấp hành hình phạt của 02 tội là từ 21 năm đến 23 năm tù.

- + Bị cáo Nguyễn Hoàng S: từ 12 năm đến 13 năm tù về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và từ 03 năm đến 04 năm tù về tội “Làm giả con dấu tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt, bị cáo G phải chấp hành hình phạt của 02 tội là từ 15 năm đến 17 năm tù, Tổng hợp hình phạt của hai Bản án buộc bị cáo S phải chấp hành hình phạt chung là 30 (ba mươi) năm tù.

Về trách nhiệm dân sự thì đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

- Luật sư Nguyễn Nam O bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Hồng G thống nhất với tội danh và điều khoản mà Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí

Minh truy tố đối với bị cáo. Luật sư chỉ trình bày về các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo G là ý định của bị cáo khi vay tiền các bị hại chỉ là quan hệ dân sự, bị cáo không ý định chiếm đoạt toàn bộ số tiền này nhưng vì số tiền phải trả lãi quá cao nên bị cáo không còn khả năng trả lãi và gốc cho các bị hại; sự việc xảy ra cũng có một phần lỗi từ các bị hại; quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; con bị cáo còn nhỏ, sinh năm 2014. Từ đó, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo G được hưởng mức án dưới khung hình phạt quy định.

- Luật sư Nguyễn Năng Q bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hoàng S cũng thống nhất với tội danh và điều khoản mà Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố đối với bị cáo. Luật sư chỉ trình bày về các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo S là bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; trong vụ án này bị cáo chỉ là người môi giới làm giấy tờ giả và môi giới cho vay tiền, được hưởng lợi số tiền 86.250.000 đồng là mức thấp; bị cáo không có việc làm ổn định, có trình độ học vấn thấp (3/12) nên nhận thức pháp luật hạn chế, hoàn cảnh bị cáo khó khăn. Từ đó Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo hưởng mức án nhẹ hơn đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Trong phần tranh luận, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên quan điểm truy tố và luận tội. Về phía các Luật sư cũng giữ nguyên quan điểm bào chữa.

Tại phần lời nói sau cùng, các bị cáo Nguyễn Thị Hồng G và bị cáo Nguyễn Hoàng S xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo hưởng mức hình phạt nhẹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các luật sư bào chữa đã thực đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Do vậy, các hành vi, các quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2] Theo lời khai nhận của bị cáo, lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các kết luận giám định, cùng các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định:

Vào tháng 11/2016, Nguyễn Thị Hồng G ký hợp đồng thuê căn nhà số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 của bà Nguyễn Thị X5 để mở tiệm thẩm mỹ viện “S5”. Trong quá trình kinh doanh, G đã liên hệ với Nguyễn Hoàng S và Nguyễn Thị M5 (chưa rõ lai lịch) làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở

hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà, đất) mang tên Nguyễn Thị Hồng G để G mang đi thế chấp, cầm cố vay tiền. Sau đó, S, M5 lại thuê H5 (chưa rõ lai lịch) để làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 do UBND Quận Q4, thành phố Hồ Chí Minh đứng tên Nguyễn Hồng G (Giấy chứng nhận số XX) và nhà đất số 681/21 (lầu 2 và gác lửng) T5, phường T6, Quận P2, thành phố Hồ Chí Minh cũng đứng tên Nguyễn Thị Hồng G (Giấy chứng nhận không số theo hồ sơ gốc số Y/98), với giá làm giả là 20.000.000 đồng/một giấy chứng nhận. Sau khi có giấy chứng nhận giả đối với các căn nhà nêu trên thì S, M5 làm môi giới cho G đi vay tiền, cầm cố nhà và giao giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất như sau:

- Vụ thứ nhất: Ngày 18/5/2016, Nguyễn Thị Hồng G vay của bà Lê Thị Bích N với số tiền 200.000.000 đồng và Nguyễn Thị Hồng G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX để cầm cố nhà, giao bản sao y giấy chứng nhận giả cho bà Bích N.

- Vụ thứ hai: Ngày 07/7/2016, Nguyễn Thị Hồng G vay của Nguyễn Thị A với số tiền 400.000.000 đồng. G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX để sao y chứng thực của UBND phường 1, Quận Q4 rồi cầm cố nhà và giao bản sao y giấy chứng nhận giả cho bà A.

- Vụ thứ 3: Ngày 05/4/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của bà Đoàn Thị Lệ T với số tiền 350.000.000 đồng. G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX để sao y chứng thực của UBND phường 1, Quận Q4 rồi cầm cố nhà và giao bản sao y giấy chứng nhận giả này cho bà Lệ T.

- Vụ thứ 4: Ngày 19/5/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của bà Đặng Thị M với số tiền 400.000.000 đồng. G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX để photo copy rồi cầm cố nhà và giao bản photo copy giấy chứng nhận giả cho bà M.

- Vụ thứ 5: Ngày 12/6/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của bà Nguyễn Thị A7 với số tiền 300.000.000 đồng. Nguyễn Thị Hồng G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX để cầm cố nhà và giao bản chính giấy chứng nhận giả cho bà A7.

- Vụ thứ 6: Ngày 24/6/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của bà Trinh Nữ Huỳnh C với số tiền 400.000.000 đồng. Nguyễn Thị Hồng G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX để cầm cố nhà và giao

bản chính giấy chứng nhận giả cho bà Huỳnh C.

- Vụ thứ 7: Ngày 30/6/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của bà Hà Thị E với số tiền 350.000.000 đồng. Nguyễn Thị Hồng G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX để cầm cố nhà và giao bản chính giấy chứng nhận giả cho bà E.

- Vụ thứ 8: Ngày 13/9/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của bà Phạm Thị Ê với số tiền 700.000.000 đồng. Nguyễn Thị Hồng G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX để cầm cố nhà và giao bản chính giấy chứng nhận giả cho bà Ê.

- Vụ thứ 9: Ngày 27/9/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của bà Nguyễn Thị Kim Ô với số tiền 300.000.000 đồng. Nguyễn Thị Hồng G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX để cầm cố nhà và giao bản chính giấy chứng nhận giả cho bà Kim Ô.

- Vụ thứ 10: Ngày 30/9/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của ông Võ Tấn O với số tiền 500.000.000 đồng. Nguyễn Thị Hồng G sử dụng 02 giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX để cầm cố nhà và giao bản chính giấy chứng nhận giả cho ông Tấn O.

- Vụ thứ 11: vào ngày 16/10/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của ông Dương Quang K tổng số tiền là 600.000.000 đồng. Nguyễn Thị Hồng G sử dụng 02 giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX và nhà đất số 681/21 (lầu 2 và gác lửng) T5, phường T6, Quận P2, thành phố Hồ Chí Minh số Y/98 để cầm cố nhà và giao bản chính giấy chứng nhận giả cho ông K.

- Vụ thứ 12: Ngày 27/10/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của bà Trịnh Thị Ngọc Ǻ với số tiền 500.000.000 đồng. G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX cầm cố nhà và giao bản chính giấy chứng nhận giả cho bà Ngọc Ǻ.

- Vụ thứ 13: Ngày 01/11/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của bà Nguyễn Diễm Y với số tiền 300.000.000 đồng. G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX để cầm cố nhà và giao bản sao y giấy chứng nhận giả cho bà Diễm Y.

- Vụ thứ 14: Ngày 06/11/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của bà Nguyễn Thị Thanh X với số tiền 250.000.000 đồng. G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2,

phường Q3, Quận Q4 số XX để cầm cố nhà và giao bản chính giấy chứng nhận giả cho bà Thanh X.

- Vụ thứ 15: Ngày 22/12/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của bà Nguyễn Thị Hồng Á với số tiền 500.000.000 đồng. G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX để cầm cố nhà và giao bản chính giấy chứng nhận giả cho bà Hồng Á.

- Vụ thứ 16: Ngày 13/6/2017, Nguyễn Thị Hồng G vay của bà Nguyễn Thị Kim U với số tiền 400.000.000 đồng. G sử dụng giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX để cầm cố nhà và giao bản chính giấy chứng nhận giả cho bà Kim U.

Như vậy, trong vụ án này Nguyễn Thị Hồng G đã nhờ Nguyễn Hoàng S và đối tượng Nguyễn Thị M5 (không rõ lai lịch) thuê người làm giả nhiều bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với 02 căn nhà số 124 Q2, phường Q3, Quận Q4 số XX và nhà đất số 681/21 (lầu 2 và gác lửng) T5, phường T6, Quận P2, Thành phố Hồ Chí Minh số Y/98 rồi sau đó photocopy, sao y chứng thực giấy chứng nhận này tại Ủy ban nhân dân phường, đồng thời thông qua Nguyễn Hoàng S thì Nguyễn Thị Hồng G đã ký giấy vay tiền của nhiều người, cầm cố nhà, giao bản chính, bản sao y, bản photocopy các giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất cho bên cho vay như đã nêu và chiếm đoạt số tiền tổng cộng là 6.450.000.000 đồng.

Hành vi của Nguyễn Thị Hồng G và Nguyễn Hoàng S xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất, photocopy, sao y chứng thực, đồng thời xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ.

Với hành vi nêu trên của Nguyễn Thị Hồng G và Nguyễn Hoàng S thì đủ cơ sở kết luận bị cáo Nguyễn Thị Hồng G và bị cáo Nguyễn Hoàng S phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điều 267; Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Hành vi phạm tội của các bị cáo đã làm giả nhiều giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất để cầm cố nhiều lần với nhiều người gây ra hậu quả rất nghiêm trọng; đồng thời các bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt được số tiền trên 500.000.000 đồng nên các bị cáo đã phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo khoản 3 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 và phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Do vậy, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố các bị cáo phạm hai tội theo các điểm, khoản, điều nêu trên là có căn cứ.

Đối với khung hình phạt của tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại khoản 3 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 thì có mức hình phạt từ 04 năm đến 07 năm tù, nhưng đối với khung hình phạt của tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 thì có mức hình phạt từ 03 năm đến 07 năm tù. So sánh mức hình phạt theo các điều khoản của các Điều luật nêu trên thì mức hình phạt quy định tại khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là có lợi hơn cho người phạm tội. Do vậy căn cứ vào khoản 3 Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017 thì áp dụng khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017 đối với các bị cáo về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

[3] Hành vi của các bị cáo xâm phạm nghiêm trọng đến trật tự quản lý hành chính về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất, photocopy, sao y chứng thực, đồng thời xâm phạm đặc biệt nghiêm trọng đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an, an toàn xã hội nên cần phải xử phạt các bị cáo mức hình phạt nghiêm mới bảo đảm tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung cho xã hội. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xem xét đến hành vi phạm tội, tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội, vai trò, tình tiết tăng nặng, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, hoàn cảnh và nhân thân của từng bị cáo.

Trong vụ án này, bị cáo G đã nhờ bị cáo S tìm người làm giả nhiều giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất. Sau khi có giấy chứng nhận giả đối với các căn nhà nêu trên G đi vay tiền, cầm cố nhà, giao các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất giả cho nhiều người, số tiền chiếm đoạt được là 6.450.000.000 đồng, trong đó S môi giới để G vay tiền của 05 người, chiếm đoạt 1.800.000.000 đồng và S hưởng lợi 86.250.000 đồng. Do vậy bị cáo Nguyễn Thị Hồng G là người khởi xướng và cũng là người thực hành còn bị cáo Nguyễn Hoàng S là người giúp sức tích cực nên vai trò của bị cáo S thấp hơn vai trò của bị cáo G.

Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo đã cầm cố nhà, giao các giấy chứng nhận giả để vay tiền của nhiều người, nhiều lần nên đây là tình tiết tăng nặng theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 mà các bị cáo phải chịu về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về tình tiết giảm nhẹ: các bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo G có con nhỏ (sinh năm 2014), bị cáo S có trình độ học vấn thấp (3/12) nên các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

[4] Trong vụ án này, các bị cáo phạm 02 tội nên khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 để tổng hợp hình phạt đối với các bị cáo.

Ngoài ra, theo bản án số 98/2020/HS-ST ngày 13/5/2020 thì bản thân bị cáo Nguyễn Hoàng S bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 12 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 01 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”, tổng hợp hình phạt chung của 02 tội là 13 năm tù. Đồng thời, bản án số 98/2020/HS-ST ngày 13/5/2020 đã tổng hợp hình phạt 13 năm tù với hình phạt 05 năm tù của Bản án số 06/2020/HSST ngày 15/01/2020 của Tòa án nhân dân Quận P2, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án là 18 năm tù. Nhưng hành vi phạm tội của bị cáo S bị xử phạt theo các Bản án nêu trên được thực hiện cùng khoảng thời gian với hành vi phạm tội trong vụ án này nên không xem bị cáo S có tiền án, tuy vậy cần tổng hợp hình phạt của bản án này với hình phạt của bản án số 98/2020/HS-ST ngày 13/5/2020 theo quy định tại khoản 1 Điều 56 và Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo S.

[5] Xử lý tiền thu lợi bất chính:

Trong quá trình giúp sức cho bị cáo Nguyễn Thị Hồng G thì bị cáo Nguyễn Hoàng S thu lợi được số tiền 86.250.000 đồng nên cần buộc bị cáo S phải nộp lại số tiền này để sung vào ngân sách Nhà nước.

[6] Về xử lý tang vật và trách nhiệm dân sự:

Trong quá trình điều tra, tại phiên tòa, bà Bích N yêu cầu trả tiền gốc là 200.000.000 đồng, bà A yêu cầu trả tiền gốc là 400.000.000 đồng, bà Lê T yêu cầu trả tiền gốc là 350.000.000 đồng, bà M yêu cầu trả tiền gốc là 200.000.000 đồng, bà Thanh R yêu cầu trả tiền gốc là 200.000.000 đồng, bà A7 yêu cầu trả tiền gốc là 300.000.000 đồng, bà Huỳnh C yêu cầu trả tiền gốc là 300.000.000 đồng, bà E yêu cầu trả tiền gốc là 350.000.000 đồng, bà Ê yêu cầu trả tiền gốc là 600.000.000 đồng, bà Kim Ô yêu cầu trả tiền gốc là 300.000.000 đồng, ông Ơ yêu cầu trả tiền gốc là 500.000.000 đồng, ông K yêu cầu trả tiền gốc là 600.000.000 đồng, bà Ngọc Ằ yêu cầu trả tiền gốc là 500.000.000 đồng, bà Diễm Y yêu cầu trả tiền gốc là 300.000.000 đồng, bà Thanh X yêu cầu trả tiền gốc là 200.000.000 đồng, bà Hồng Ằ yêu cầu trả tiền gốc là 500.000.000 đồng, bà Kim Ừ yêu cầu trả tiền gốc là 400.000.000 đồng.

Xét thấy, Nguyễn Thị Hồng G đã tiến hành vay 16 khoản đối với 17 người nêu trên nhưng mức lãi suất mà các bên thỏa thuận cao hơn so với mức lãi suất quy định tại Bộ luật dân sự. Tuy vậy, G chỉ trả tiền lãi cho người cho vay một thời gian ngắn rồi ngưng không trả, do đó Tòa án xác định tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự là 20%/năm với số tiền vay và thời gian từ ngày cho vay đến ngày xét xử sơ thẩm cho từng khoản. Trường hợp số tiền mà G đã trả cao hơn số tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất theo quy định

thì cần trừ số tiền vượt quá này vào số tiền gốc. Sau khi tính tiền lãi theo cách thức trên và so sánh với số tiền mà G đã trả thì có 15 khoản vay G trả thấp hơn tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất theo quy định, nên buộc G trả lại đủ tiền gốc đúng như các bị hại đã yêu cầu nêu trên. Riêng có 01 khoản vay của bà Nguyễn Thị A thì G đã trả cao hơn số tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất theo quy định, cụ thể số tiền vượt quá là 3.555.200 đồng nên cần trừ số tiền vượt quá này vào số tiền gốc mà G phải trả lại cho bà A.

Đối với tang vật là các Giấy chứng nhận giả quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất, các Hợp đồng vay tiền và các Hợp đồng cầm cố tài sản hiện đang được lưu giữ tại hồ sơ vụ án nên cần tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

[7] Nguyễn Thị Hồng G vay tiền của các bị hại, cầm cố nhà, giao giấy chứng nhận giả cho các bị hại và đồng thời G thông qua Lê Thị Anh T8 ký hợp đồng thuê lại nhà đất đã cầm cố nhưng T8 đã chết vào ngày 25/4/2018 nên cơ quan điều tra không xử lý đối với T8.

Đối với đối tượng tên H5 (không rõ lai lịch) có hành vi là giả giấy tờ cho S để S giao cho G và đối tượng Nguyễn Thị M5 (không rõ lai lịch) làm giả giấy tờ cho G, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

[8] Lập luận trên đây cũng là căn cứ để chấp nhận một phần lời trình bày của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, một phần lời trình bày của các Luật sư, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa.

[9] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định.

[10] Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (đối với Nguyễn Thị Hồng G);

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009; Căn cứ khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55; Điều 56; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (đối với Nguyễn Hoàng S);

- Căn cứ Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án;

- Căn cứ khoản 1 Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Xử phạt: **Nguyễn Thị Hồng G** 16 (mười sáu) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 04 (bốn) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 20 (hai mươi) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 10/4/2019.

Xử phạt: **Nguyễn Hoàng S** 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 04 (bốn) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 16 (mười sáu) năm tù.

Tổng hợp hình phạt 16 (mười sáu) năm tù của bản án này với hình phạt 18 (mười tám) năm tù của Bản án số 98/2020/HS-ST của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, buộc bị cáo Nguyễn Hoàng S phải chấp hành hình phạt chung của cả hai bản án là 30 (ba mươi) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 22/11/2018.

- Buộc Nguyễn Thị Hồng G phải hoàn trả cho các bị hại với số tiền như sau, My khi án có hiệu lực pháp luật:

- + Trả cho bà Lê Thị Bích N số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).
- + Trả cho bà Nguyễn Thị A7 số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).
- + Trả cho bà Trình Nữ Huỳnh C số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).
- + Trả cho bà Hà Thị E số tiền 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng).
- + Trả cho bà Phạm Thị Ê số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).
- + Trả cho bà Nguyễn Thị Kim Ô số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).
- + Trả cho ông Võ Tấn O số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).
- + Trả cho ông Dương Quang K số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).
- + Trả cho bà Trịnh Thị Ngọc Ắ số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).
- + Trả cho bà Nguyễn Thị Thanh X số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).
- + Trả cho bà Nguyễn Thị Hồng Â số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm

triệu đồng).

+ Trả cho bà Nguyễn Thị A 396.444.800 đồng (ba trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn tám trăm đồng).

+ Trả cho bà Đoàn Thị Lệ T số tiền 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng).

+ Trả cho bà Nguyễn Diễm Y số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

+ Trả cho bà Đặng Thị M số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

+ Trả cho bà Lê Nguyên Thanh R số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

+ Trả cho bà Nguyễn Thị Kim U số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

- Buộc Nguyễn Hoàng S phải nộp lại số tiền 86.250.000 đồng để sung vào ngân sách Nhà nước (tám mươi sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án nếu người có nghĩa vụ thi hành án chưa thực hiện nghĩa vụ nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 7a; Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Án phí hình sự sơ thẩm: mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự sơ thẩm: bị cáo Nguyễn Thị Hồng G phải nộp 114.196.445 đồng (một trăm mười bốn triệu một trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm bốn mươi lăm đồng)./*

Các bị cáo, các bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Các bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được tổng đạt bản sao bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND Tối cao; (1)
- TAND Cấp cao tại TP.HCM; (1)
- VKSND TP.HCM; (3)
- Cục THADS TP.HCM; (1)
- Sở Tư pháp; (1)
- Trại giam; (2)
- Bị cáo; (2)
- Bị hại; (17)
- Người có QL, NVLQ; (1)
- Người bào chữa; (2)
- THAHS; (2)
- P. PC 53 - CA TP.HCM; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (2)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ. (40) (4)

Ngô Ngọc Thắng